

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/04/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		839,780,986,304	883,724,584,516
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	54,950,060,095	33,004,954,360
111	1. Tiền		22,950,060,095	3,004,954,360
112	2. Các khoản tương đương tiền		32,000,000,000	30,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	492,999,933,791	630,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		492,999,933,791	630,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		279,385,637,598	193,642,990,987
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	14,311,998,665	17,105,603,434
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	20	77,770,260,424	17,490,263,927
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		43,705,606,851	61,976,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	155,164,970,056	111,353,332,747
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11,567,198,398)	(14,282,209,121)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,445,354,820	27,076,639,169
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	880,251,329	722,526,327
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11,544,891,268	26,333,900,619
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	20,212,223	20,212,223
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,752,907,811,805	1,508,250,373,954
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,000,000,000	48,560,107,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	5,000,000,000	48,560,107,000
220	II. Tài sản cố định		201,518,737,375	208,649,578,036
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	199,705,453,018	206,369,266,185
222	- Nguyên giá		379,828,799,535	379,250,188,716
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(180,123,346,517)	(172,880,922,531)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	1,813,284,357	2,280,311,851
228	- Nguyên giá		22,425,974,247	22,443,303,204
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20,612,689,890)	(20,162,991,353)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	22	588,344,185,159	454,181,185,092
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		588,344,185,159	454,181,185,092
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	949,954,357,644	787,734,669,974
251	1. Đầu tư vào công ty con		820,440,014,767	745,440,014,767
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7,258,356,000	7,258,356,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(47,486,291,669)	(30,598,827,801)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		169,742,278,546	65,635,127,008
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8,090,531,627	9,124,833,852
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8,090,531,627	9,124,833,852
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,592,688,798,109	2,391,974,958,470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/04/2021 VND
100	C. NỢ PHẢI TRẢ		800,701,173,602	693,281,799,590
310	I. Nợ ngắn hạn		372,329,438,928	360,588,558,760
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	91,557,302,577	94,253,826,604
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	465,968,206	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2,330,191,313	2,745,194,993
314	4. Phải trả người lao động		-	5,887,701,835
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11,506,805,980	11,849,350,192
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	4,857,673,380	6,857,774,409
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	54,318,311,398	10,944,204,199
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	203,000,233,185	219,262,127,275
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4,292,952,889	8,788,379,253
330	II. Nợ dài hạn		428,371,734,674	332,693,240,830
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	10,492,740,968	3,840,443,123
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	409,589,809,269	308,093,960,229
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,444,260,775	1,473,258,945
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6,844,923,662	19,285,578,533
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,791,987,624,507	1,698,693,158,880
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1,791,987,624,507	1,698,693,158,880
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		999,998,660,000	999,998,660,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999,998,660,000	999,998,660,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599,555,780,400	599,555,780,400
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192,433,184,107	99,138,718,480
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		99,138,718,480	7,834,444,288
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		93,294,465,627	91,304,274,192
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,592,688,798,109	2,391,974,958,470

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính

LÊ THANH SƠN

Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,183,570,814	40,654,853,818	101,161,936,405	102,253,933,232
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,183,570,814	40,654,853,818	101,161,936,405	102,253,933,232
11	4. Giá vốn hàng bán	11,149,136,332	22,606,579,779	40,379,741,255	51,524,973,294
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,034,434,482	18,048,274,039	60,782,195,150	50,728,959,938
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	62,838,734,618	14,390,331,666	115,267,228,902	58,293,557,803
22	7. Chi phí tài chính	12,219,992,809	4,224,868,910	32,765,691,166	15,487,610,200
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	4,675,122,408	4,178,202,242	15,723,255,038	15,347,610,196
24	8. Chi phí bán hàng	18,596,435	21,500,145	53,078,415	73,053,669
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,821,752,544	15,419,365,235	48,363,859,871	41,061,420,865
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	58,812,827,312	12,772,871,415	94,866,794,600	52,400,433,007
31	11. Thu nhập khác	80,456,403		409,042,352	17,226,497
32	12. Chi phí khác		-	-	
40	13. Lợi nhuận khác	80,456,403	-	409,042,352	17,226,497
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58,893,283,715	12,772,871,415	95,275,836,952	52,417,659,504
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			2,010,369,495	3,953,167,882
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(28,998,170)	(28,998,170)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	58,893,283,715	12,772,871,415	93,294,465,627	48,493,489,792

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám Đốc Tài Chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022
 Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành

 NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 31/12/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

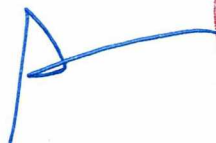
Mã số CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	100,423,572,863	117,081,892,783
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(56,790,887,156)	(47,247,282,004)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động	(27,189,568,888)	(27,921,508,419)
04 4. Tiền lãi vay đã trả	(9,593,474,024)	(10,759,333,728)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2,571,601,784)	(4,072,881,565)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30,789,656,429	44,232,375,790
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(24,489,079,990)	(50,762,809,607)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10,578,617,450	20,550,453,250
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	(176,014,376,967)	(176,624,189,558)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7,440,000,000	-
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(461,870,735,087)	(834,005,127,008)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	424,200,000,000	979,980,000,000
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(37,300,415,935)	(7,275,000,000)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	144,828,389,305	
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	61,112,901,734	160,128,567,882
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(37,604,236,950)	122,204,251,316
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 3. Tiền thu từ đi vay	197,492,600,559	178,018,264,378
34 4. Tiền trả nợ gốc vay	(148,349,554,480)	(222,599,784,077)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(172,320,844)	(84,847,832,710)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	48,970,725,235	(129,429,352,409)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm	21,945,105,735	13,325,352,157
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	33,004,954,360	72,190,196,942
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	54,950,060,095	85,515,549,099

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG



LÊ THANH SƠN



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 31/12/2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 999.998.660.000 VND (Chín trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) tương đương 99.999.866 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công nghệ thông tin

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần thứ 12 vào ngày 28 tháng 09 năm 2020, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3 năm sau.

5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh
Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty		
Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 11 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Tầng 4 - Tòa nhà CMC Tower	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông
Công ty TNHH CMC Global	Tầng 9 - Tòa nhà CMC Tower	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Mẫu B09 - DN

Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Tầng 6- Tòa nhà Thành Lợi II, Số 01 Lê Đình Lý- Thành Phố Đà Nẵng	Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến CSDL; gia công và XK phần mềm.
Công ty TNHH CMC Education	CMC Tower, Số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đào tạo Đại học
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	Tầng 8 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty TNHH CMC Blue France (*)	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).

Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet

Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:

Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty Cổ phần CMC Japan	Yokohama World Business Support Center (WBC)	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.
CMC - APAC Private Ltd	200 Jalan Sultan #08-02 Textile Centre Singapore (199018)	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

(*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động

Từ ngày 26.04.2021 Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC đã được sát nhập vào Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 . Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế

III . Các chính sách kế toán áp dụng

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo

2. Nguyên tắc kế toán cá khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

b) Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu và phải trả về bán hàng và cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay với Công ty con, Công ty liên kết của Công ty Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rõ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

6. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tệ.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ.

16 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp.

17 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/04/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1,321,618,894	1,140,161,128
Tiền gửi ngân hàng	21,628,441,201	1,864,793,232
Các khoản tương đương tiền	32,000,000,000	30,000,000,000
	54,950,060,095	33,004,954,360

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021	01/04/2021
	VND	VND
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	492,999,933,791	630,000,000,000
Tổng cộng	492,999,933,791	630,000,000,000

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	820,440,014,767	(47,486,291,669)	745,440,014,767	(30,598,827,801)
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	270,000,000,000		200,000,000,000	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	100,000,000,000	(39,121,755,669)	100,000,000,000	(25,234,291,801)
Công ty TNHH CMC Blue France	5,364,536,000	(5,364,536,000)	5,364,536,000	(5,364,536,000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	184,544,390,000		184,544,390,000	
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5,000,000,000		5,000,000,000	
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	10,230,983,260		10,230,983,260	
Công ty TNHH CMC Global	130,000,000,000		130,000,000,000	
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	100,000,000,000	(3,000,000,000)	100,000,000,000	
Công ty TNHH CMC Education	5,000,000,000			
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	10,300,105,507		10,300,105,507	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7,258,356,000	-	7,258,356,000	-
Công ty Cổ phần NetNam	7,258,356,000	-	7,258,356,000	-
Tổng cộng	827,698,370,767	(47,486,291,669)	752,698,370,767	(30,598,827,801)

Mẫu B09 - DN

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/04/2021</u>
	VND	VND
- Phải thu các bên liên quan	10,127,016,309	8,550,149,700
- Phải thu các khách hàng khác	4,184,982,356	8,555,453,734
	<u>14,311,998,665</u>	<u>17,105,603,434</u>

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/04/2021</u>
	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	70,049,318,931	11,881,008,886
- Trả trước cho các bên liên quan	7,720,941,493	5,609,255,041
	<u>77,770,260,424</u>	<u>17,490,263,927</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/04/2021</u>
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan	113,832,408,690	74,465,157,684
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	102,151,317,835	62,278,745,435
- Các khoản chi hộ và dịch vụ khác	11,681,090,855	12,186,412,249
b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	41,332,561,366	36,888,175,062
Tạm ứng	18,842,755,522	14,707,130,431
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	21,865,155,627	16,232,194,822
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	624,650,217	5,948,849,809
Tổng cộng	<u>155,164,970,056</u>	<u>111,353,332,746</u>

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/04/2021</u>
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	3,440,000,000	2,230,760,000
Phần mềm SAP Finance	3,440,000,000	1,530,760,000
Dự án phần mềm chấm công Payroll		700,000,000
- Xây dựng cơ bản	584,904,185,159	451,950,425,092
Dự án SOC		4,036,150,010
Dự án Tòa nhà : Không gian sáng tạo CMC tại Tp HCM (CCS)	584,089,175,159	447,914,275,082
Dự án Khác	815,010,000	-
Tổng cộng	<u>588,344,185,159</u>	<u>454,181,185,092</u>

7 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 01

Mẫu B09 - DN

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	231,685,549	22,029,010,517	165,278,181	22,425,974,247
Số dư cuối kỳ	231,685,549	22,029,010,517	165,278,181	22,425,974,247
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	191,568,372	19,803,544,327	150,549,697	20,145,662,396
Khấu hao trong kỳ	36,856,918	415,442,092	14,728,484	467,027,494
Số dư cuối kỳ	228,425,290	20,218,986,419	165,278,181	20,612,689,890
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu	40,117,177	2,225,466,190	14,728,484	2,280,311,851
Tại ngày cuối	3,260,259	1,810,024,098	-	1,813,284,357

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/04/2021
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	176,398,967	106,519,978
- Chi phí internet, viễn thông		53,639,203
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	703,852,362	562,367,146
	880,251,329	722,526,327
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	178,454,649	169,116,026
- Tiền thuê đất Khu CNC TPHCM	7,752,425,827	7,900,970,289
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	155,505,696	159,788,091
- Chi phí dài hạn khác	4,145,455	894,959,446
	8,090,531,627	9,124,833,852

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	01/04/2021
a) Vay ngắn hạn		
- Vay thấu chi ngân hàng	-	19,421,708,308
- Vay đối tượng khác	106,000,233,185	99,840,418,967
- Vay các bên liên quan	97,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	203,000,233,185	219,262,127,275
b) Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	110,849,809,258	9,773,960,221
- Trái Phiếu	298,740,000,011	298,320,000,008
Cộng	409,589,809,269	308,093,960,229

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/04/2021
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả các bên liên quan	14,988,753,935	33,724,326,138
- Phải trả các nhà cung cấp khác	76,568,548,642	60,529,500,466
	91,557,302,577	94,253,826,604

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết phụ lục 02

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

- Lãi vay phải trả
- Chi phí vận hành tòa nhà
- Chi phí văn phòng

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/04/2021</u>
	VND	VND
	8,615,252,158	286,262,648
	1,725,286,135	8,810,599,289
	1,166,267,167	2,752,488,255
	<u>11,506,805,460</u>	<u>11,849,350,192</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Lãi vay phải trả
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/04/2021</u>
	VND	VND
	433,474,514	381,871,514
		6,539,621,926
	2,838,958,769	549,023,354
	2,104,358,425	1,976,633,675
	48,941,519,690	1,497,053,730
	<u>54,318,311,398</u>	<u>10,944,204,199</u>

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

	10,492,740,968	3,840,443,123
	<u>10,492,740,968</u>	<u>3,840,443,123</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/04/2021</u>
	VND	VND
	4,857,673,380	6,857,774,409
	<u>4,857,673,380</u>	<u>6,857,774,409</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết phụ lục 03

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	7,843,520,000	16,973,249,677
	93,318,416,405	85,280,683,555
	<u>101,161,936,405</u>	<u>102,253,933,232</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
	7,843,520,000	16,973,249,677
	32,536,221,255	34,551,723,617
	<u>40,379,741,255</u>	<u>51,524,973,294</u>

Mẫu B09 - DN

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71,530,281,941	11,770,245,500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43,736,946,961	46,533,312,303
	115,267,228,902	58,303,557,803

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	15,723,255,038	15,347,610,196
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng ĐTTC Dài hạn	16,887,463,868	
Chi phí tài chính khác	154,972,260	140,000,001
	32,765,691,166	15,487,610,197

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng	53,078,415	73,053,669
	53,078,415	73,053,669

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
	48,363,859,871	41,061,420,865

. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

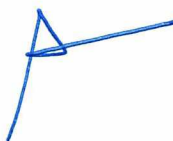
	Từ 01/04/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao thiết bị tòa nhà CMC. Chi tiết phát sinh như sau:		-
Tại ngày đầu kỳ	1,473,258,945	1,531,255,285
Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	(28,998,170)	(28,998,170)
Tại ngày cuối kỳ	1,444,260,775	1,502,257,115

Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Giám đốc tài chính



LÊ THANH SƠN

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường
 Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Từ ngày 01/04/2021 đến 30/09/2021

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	204,354,634,058	161,982,652,053	5,963,780,000	6,949,122,605	379,250,188,716
- Mua trong kỳ				69,072,728	69,072,728
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		772,912,455	-		772,912,455
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(263,374,364)	(263,374,364)
Số dư cuối kỳ	204,354,634,058	162,755,564,508	5,963,780,000	6,754,820,969	379,828,799,535
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	44,466,820,244	120,154,067,097	1,883,416,960	6,376,618,230	172,880,922,531
- Khấu hao trong kỳ	3,415,285,207	3,349,701,481	497,605,249	156,460,121	7,419,052,058
- Giảm khác	9,332,500	13,578,444	49,760,525	103,956,603	176,628,072
Số cuối kỳ	47,872,772,951	123,490,190,134	2,331,261,684	6,429,121,748	180,123,346,517
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	159,887,813,814	41,828,584,956	4,080,363,040	572,504,375	206,369,266,185
Tại ngày cuối kỳ	156,481,861,107	39,265,374,374	3,632,518,316	325,699,221	199,705,453,018

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ 01/04/2021	Số phải nộp đầu kỳ 01/04/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số thuế đã thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ 31/12/2021	Số phải nộp cuối kỳ 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	26,313,688,396	-			10,891,313,656	11,524,679,045	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20,212,223	2,571,601,784	3,326,819,265	3,888,051,554		20,212,223	2,010,369,495
- Thuế Thu nhập cá nhân		173,593,209	2,210,836,519	2,065,327,910			319,101,818
	26,333,900,619	2,745,194,993	5,537,655,784	5,953,379,464	10,891,313,656	11,544,891,268	2,329,471,313

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Năm trước</i>				
Số dư đầu năm	999,998,660,000	599,555,780,400	107,834,310,288	1,707,388,750,688
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	110,005,149,634	110,005,149,634
Chia cổ tức 2019	-	-	(99,999,866,000)	(99,999,866,000)
Trích Quỹ thưởng HĐQT và BKS	-	-	(1,100,051,501)	(1,100,051,501)
Trích Quỹ KTPL	-	-	(6,600,308,978)	(6,600,308,978)
Trích Quỹ PTKHCN	-	-	(11,000,514,963)	(11,000,514,963)
Số dư tại ngày 31/03/2021	999,998,660,000	599,555,780,400	99,138,718,480	1,698,693,158,880
<i>Năm nay</i>				
Số dư đầu năm	999,998,660,000	599,555,780,400	99,138,718,480	1,698,693,158,880
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	93,294,465,627	93,294,465,627
Số dư tại ngày 31/12/2021	999,998,660,000	599,555,780,400	192,433,184,107	1,791,987,624,507

